CỤC THỐNG KÊ
**THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN**

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 8 NĂM 2026

**ĐIỆN BIÊN, 8-2026**

CỤC THỐNG KÊ
**THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 632 /BC-TKT

*Điện Biên, ngày 30 tháng 8 năm 2026*

# BÁO CÁO
## Tình hình kinh tế xã hội tháng 8 năm 2026

### I. KINH TẾ

### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

*Tháng 8 năm 2026, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh cơ bản duy trì ổn định và đạt được những kết quả tích cực. Sản xuất nông nghiệp được triển khai theo đúng khung thời vụ, toàn tỉnh đã hoàn thành gieo cấy lúa mùa; chăn nuôi tiếp tục phát triển, công tác phòng, chống và kiểm soát dịch bệnh trên đàn vật nuôi được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện đồng bộ. Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng được tăng cường, diện tích rừng trồng mới tập trung vượt kế hoạch tỉnh giao. Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản tiếp tục được duy trì, sản lượng tăng khá, góp phần nâng cao giá trị sản xuất và thu nhập của người dân.*

#### *1.1. Nông nghiệp*

#### *a) Trồng trọt*

*Lúa mùa:* Tính đến ngày 20/8/2026, toàn tỉnh đã hoàn thành việc gieo cấy lúa mùa, ước tính đạt 42.156 ha, giảm 1,08%, đạt 99,68% kế hoạch. Trong đó: Lúa ruộng 21.790,43 ha, tăng 2,43%, vượt 2,35%; lúa nương 20.365,57 ha, giảm 4,58%, đạt 96,98%.

*Các loại cây hằng năm khác:* Trong tháng, thời tiết trên địa bàn tỉnh tiếp tục có mưa nhiều, người dân tích cực gieo trồng các loại cây hằng năm khác đảm bảo lịch thời vụ, ước gieo trồng được 4.323,53 ha[1], tăng 60,94% so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

*Cây lâu năm:* Trong tháng, người dân tập trung chăm sóc diện tích hiện có, diện tích trồng mới, làm cỏ, vun gốc, khơi thông rãnh thoát nước. Tăng cường theo dõi, phát hiện và hướng dẫn phòng trừ kịp thời một số sinh vật gây hại[2] xuất hiện trên cây trồng. Tiếp tục thu hoạch sản phẩm trong kỳ phục vụ nhu cầu thị trường như nhãn, chuối, bơ, dứa, hồng, ổi…

---

[1] Trong đó: Ngô 2.617,21 ha; khoai lang 2,9 ha; lạc 162,88 ha; đậu tương 140,5 ha; rau các loại 1.277,54 ha; đậu các loại 122,5 ha.

[2] Cụ thể: Bệnh gỉ sắt, bệnh thán thư, bệnh khô quả, mọt đục quả trên cây cà phê; rệp, bệnh xì mủ và các đối tượng sinh vật gây hại trên cây mắc ca; ruồi đục quả, sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rệp muội, bệnh chảy gôm trên cây có múi; bệnh thán thư, ruồi đục quả, rệp sáp trên cây xoài và các đối tượng sinh vật gây hại khác trên cây ăn quả.

*Tình hình sâu, bệnh hại trên cây trồng:* Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tháng 4.927,8 ha[3], giảm 409,8 ha so cùng kỳ năm trước; diện tích phòng trừ 4.283,9 ha.

**Infographic số 01: Diện tích hiện có một số cây hằng năm tháng 8 năm 2026**
***(so với cùng kỳ năm trước)***

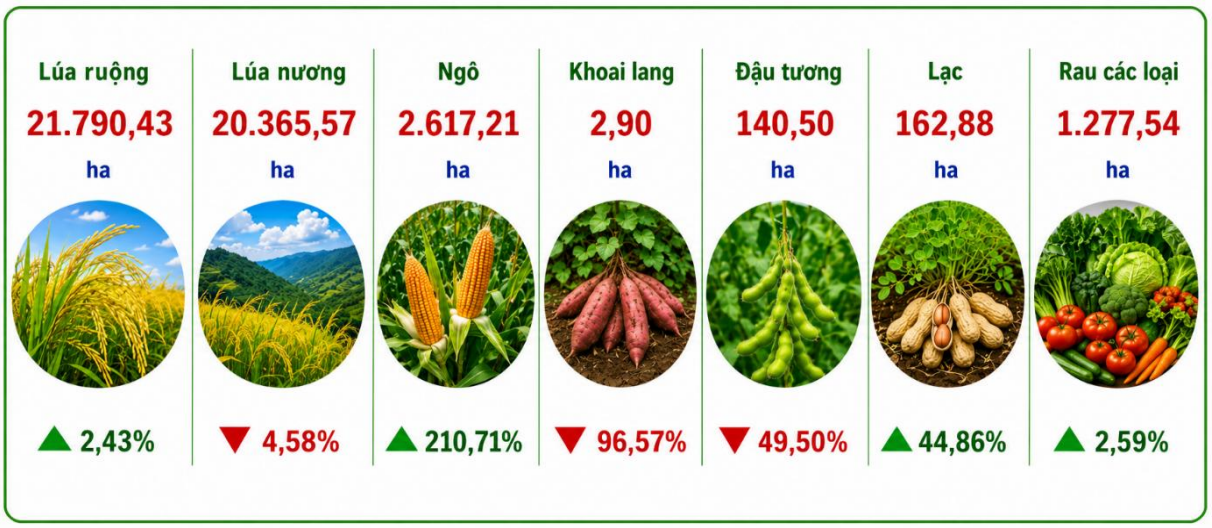


***b) Chăn nuôi***

Trong tháng, tình hình chăn nuôi gia súc và gia cầm trên địa bàn tiếp tục duy trì ổn định so với cùng kỳ năm trước. Các mô hình chăn nuôi theo hướng nuôi nhốt, nuôi vỗ béo đang ngày càng được người dân quan tâm đầu tư và nhân rộng, góp phần nâng cao năng suất, tăng trọng lượng xuất chuồng của đàn gia súc, gia cầm, mang lại hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và các địa phương lân cận. Tuy nhiên hiện nay, dịch tả lợn Châu Phi và cúm gia cầm H5N1 còn lưu hành trên diện rộng, tiềm ẩn nguy cơ bùng phát dịch bệnh.

**Biểu số 01: Số lượng đầu con gia súc, gia cầm tháng 8 năm 2026**

| Chỉ tiêu | Chính thức cùng kỳ năm trước | Ước thực hiện tháng báo cáo | Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|
| **1. Gia súc (con)** | | | |
| Trâu | 142.987 | 142.012 | -0,68 |
| Bò | 103.843 | 105.307 | 1,41 |
| Lợn | 306.660 | 312.251 | 1,82 |
| **2. Gia cầm (1000 con)** | **4.982,32** | **5.143,24** | **3,23** |
| Trong đó: Gà | 3.863,18 | 3.979,24 | 3,00 |

[3] Trong đó: Cây lúa 2.959,4 ha; cây ngô 480,5 ha; cây cà phê 1.049,7 ha; cây ăn quả 438,2 ha.

*Dự ước số đầu con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng và so với cùng kỳ năm trước:* Trâu 862 con, tăng 2,01%; bò 943 con, tăng 3,18%; lợn 22.504 con, tăng 0,01%; thịt gia cầm 452,22 tấn, tăng 1,62%; trứng 7.464,5 nghìn quả, tăng 2,49%.

**Infographic số 02. Ước sản lượng chăn nuôi xuất chuồng tháng 8 năm 2026**
***(so với cùng kỳ năm trước)***

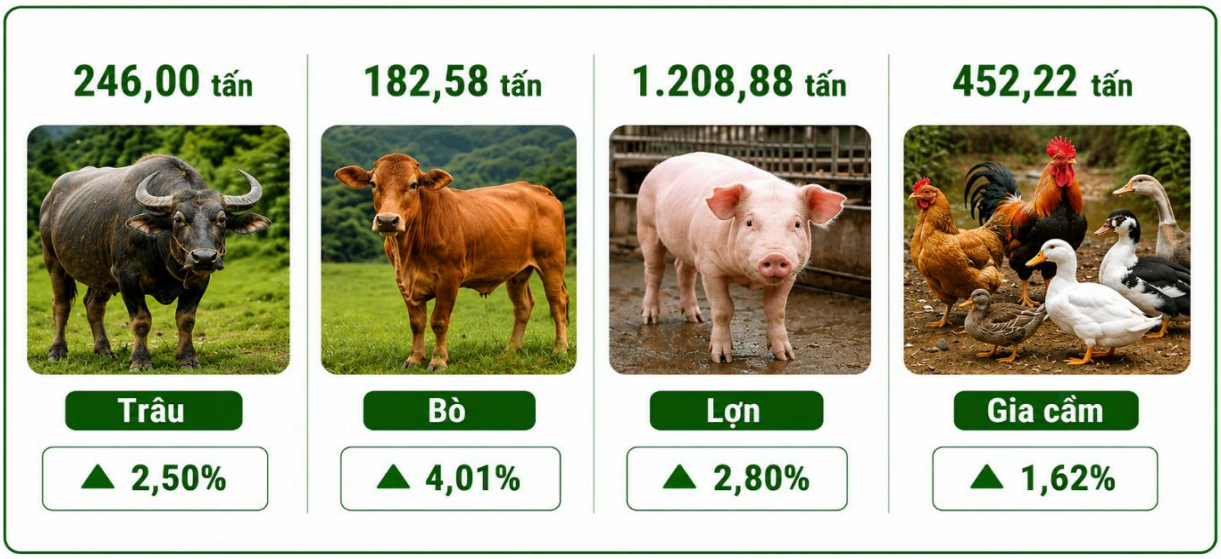


*Tình hình thiệt hại do dịch bệnh[4]:*

Từ ngày 14/7/2026 đến 15/8/2026, dịch tả lợn Châu Phi đang xảy ra tại 25/45 xã/phường với tổng số 2.440 con chết; cúm gia cầm H5N1 diễn ra tại 2 xã/phường với tổng số 1.877 con gia cầm bị tiêu hủy. Các địa phương, đơn vị đã chủ động triển khai các giải pháp phòng, chống dịch, ngăn chặn dịch bệnh tiếp tục phát sinh và lây lan; tăng cường kiểm tra giám sát dịch bệnh tại cơ sở nhằm phát hiện và xử lý các ổ dịch kịp thời; tập trung vào tiêm phòng vắc xin[5] cho gia súc, gia cầm từ nguồn hỗ trợ của tỉnh. Thực hiện kiểm soát giết mổ 687 con trâu, bò và 5.645 con lợn.

***1.2. Lâm nghiệp***

Tháng 8/2026, diện tích rừng trồng mới tập trung được 181,61 ha rừng phòng hộ (cây Thông mã vĩ và cây Sa mộc), phần lớn được trồng tại xã Si Pa Phìn và xã Chiềng Sinh. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 535 $m^3$, giảm 17,57% so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác được 62.081 ste, tăng 3,33%. Từ ngày 14/7/2026 đến ngày 14/8/2026, toàn tỉnh không xảy ra cháy rừng; ghi nhận 16 vụ phá rừng trái pháp luật[6] (phá rừng làm nương 10 vụ; phá rừng mục đích khác 6 vụ) tại 7/45 xã phường trên địa bàn tỉnh, tăng 15 vụ và gây thiệt hại 5,89 ha rừng so với cùng kỳ; cơ quan chức năng đã tịch thu 1,77 $m^3$; tổng số tiền thu nộp ngân sách 39,9 triệu đồng.

---

[4] Theo báo cáo của Chi cục Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.

[5] Cụ thể: Tiêm phòng được 8.367 liều bệnh dại, 231.800 liều cúm gia cầm H5N1, 31.517 liều dịch tả lợn, 35.898 liều lở mồm long móng, 33.936 liều tụ huyết trùng, 11.712 liều nhiệt thán.

[6] Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.

Tính chung 8 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung được 204,11 ha, tăng 6,41% so với cùng kỳ, vượt 2,06% so với kế hoạch. Gỗ khai thác đạt 5.380 $m^3$, giảm 3,7%; sản lượng củi khai thác đạt 542.203,25 ste, tăng 1,65%. Toàn tỉnh xảy ra 15 vụ cháy rừng, gây thiệt hại 16,52 ha; 257 vụ phá rừng, giảm 7,22% và thiệt hại 50,05 ha, giảm 45,25%. Chăm sóc rừng trồng được thực hiện đồng bộ, chặt chẽ theo các chính sách quản lý và bảo vệ rừng, diện tích rừng trồng được chăm sóc 848,39 ha, tăng 0,64%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 0,68 nghìn cây, tăng 32,3%.

***1.3. Thủy sản***

Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh phát triển khá về sản lượng; do đặc thù là tỉnh miền núi, nuôi thả theo hình thức quảng canh cải tiến tỉa thưa, thả bù quanh năm, chiếm 95% diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh nên năng suất thủy sản trong kỳ vẫn còn thấp so với mặt bằng chung, chi phí đầu vào thấp nên người dân duy trì ổn định diện tích hiện có. Tháng 8/2026, dự ước toàn tỉnh có 2.846,46 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 4,09%[7] so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích nuôi cá 2.845,81 ha. Mô hình cá lồng bè được các hộ gia đình, hợp tác xã và doanh nghiệp ngoài nhà nước đầu tư nuôi, tổng toàn tỉnh có 37.566 $m^3$, mô hình nuôi cá hồi bằng bể bồn tại xã Quài Tở với 576 $m^3$.

*Sản lượng thủy sản* tháng 8/2026 ước đạt 445,48 tấn, tăng 4,58% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Cá đạt 433,47 tấn, tăng 4,60%; tôm đạt 2,86 tấn, tăng 3,62%; thủy sản khác đạt 9,15 tấn, tăng 3,74%). Tính chung 8 tháng, sản lượng thủy sản ước đạt 3.571,31 tấn, tăng 4,04% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Cá đạt 3.474,97 tấn, tăng 4,06%; tôm đạt 23,32 tấn, tăng 2,55%; thủy sản khác đạt 73,02 tấn, tăng 3,87%).

*Sản lượng thủy sản nuôi trồng* tháng 8/2026 ước đạt 419,07 tấn, tăng 4,66% (trong đó: Cá đạt 413,12 tấn, tăng 4,68%; tôm đạt 1,13 tấn, tăng 4,63%; thủy sản khác đạt 4,82 tấn, tăng 3,43%). Tính chung 8 tháng đạt 3.366,87 tấn, tăng 4,1% (trong đó: Cá đạt 3.321,83 tấn, tăng 4,1%; tôm đạt 8,72 tấn, tăng 3,56%; thủy sản khác đạt 36,32 tấn, tăng 4,16%).

*Sản lượng thủy sản khai thác* tháng 8/2026 ước đạt 26,41 tấn, tăng 3,29% (trong đó: Cá đạt 20,35 tấn, tăng 3,14%; tôm đạt 1,73 tấn, tăng 2,98%; thủy sản khác đạt 4,33 tấn, tăng 4,09%). Tính chung 8 tháng đạt 204,44 tấn, tăng 3,06% (trong đó: Cá đạt 153,14 tấn, tăng 3,04%; tôm đạt 14,6 tấn, tăng 1,96%; thủy sản khác đạt 36,7 tấn, tăng 3,58%).

**2. Sản xuất công nghiệp**

*Sản xuất công nghiệp tháng 8/2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tăng 11,84% so với tháng trước và tăng 15,47% so với cùng kỳ năm trước; 8 tháng năm 2026 tăng 12,02% so với cùng kỳ năm trước.*

[7] Nguyên nhân: Người dân thực hiện đào ao, khôi phục lại diện tích bị cuốn trôi do mưa lũ năm 2025.

Tháng 8/2026, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 11,84% so với tháng trước. Mức tăng cao chủ yếu do ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 14,56%, trong đó sản lượng điện tăng do điều kiện thủy văn thuận lợi, bước vào thời kỳ mưa nhiều. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 8,51%, với một số ngành có mức tăng khá như sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 27,34%, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,41%; ngược lại, một số ngành giảm so với tháng trước như sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 3,56%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 2,02%. Ngành khai khoáng tăng 4,08%, trong đó khai thác than cứng và than non tăng 4,85%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,91%.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 8/2026 ước tăng 15,47%. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 28,58%, đóng góp tích cực vào mức tăng chung của toàn ngành. Một số ngành có mức tăng cao như: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 93,13%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 48,48%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 35,06%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 25,54%; sản xuất và chế biến thực phẩm tăng 25,08%; dệt tăng 21,13%. Ngành khai khoáng tăng 18,57%, chủ yếu do khai thác than cứng và than non tăng mạnh 104,84% và khai khoáng khác tăng 13,61%. Bên cạnh đó, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,61%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,70%.

**Biểu đồ số 01: IIP các tháng so với cùng kỳ**

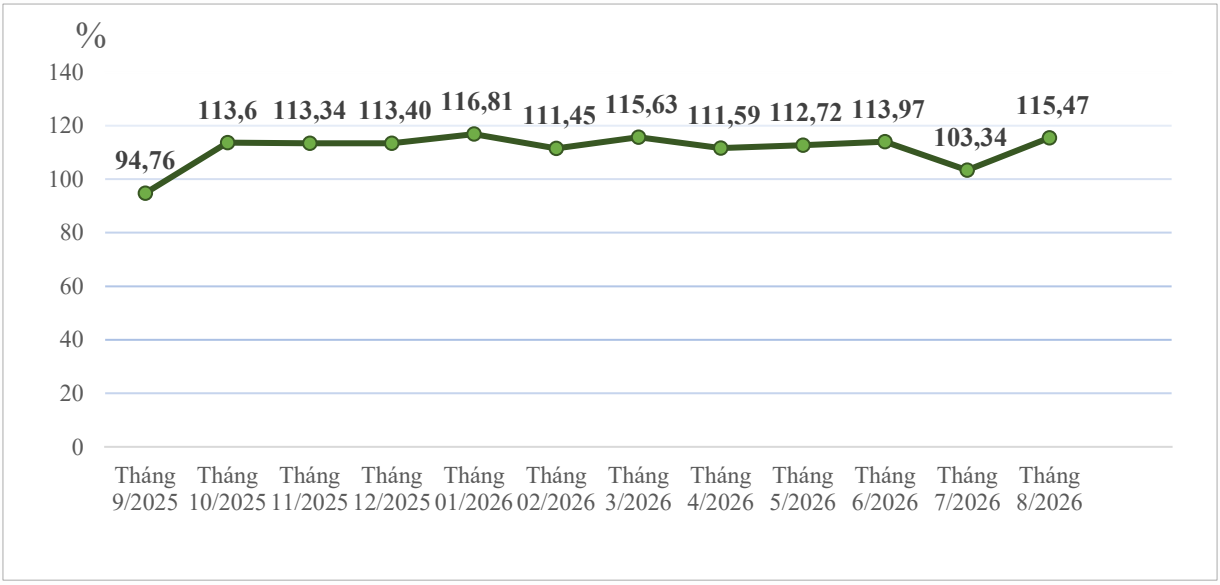


Tính chung 8 tháng năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 12,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, tăng 18,88%; khai khoáng tăng 9,04%; cung

cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,26%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,68%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có mức tăng khá cao, góp phần tích cực vào tăng trưởng chung của toàn ngành, như: sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 43,84%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 28,33%; sản xuất đồ uống tăng 25,37%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 24,75%; sản xuất thực phẩm tăng 21,19%; dệt tăng 20,45%; khai khoáng khác tăng 9,08%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 6,75%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 8,55%.

Ở chiều ngược lại, công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 11,95%, là ngành có mức giảm đáng kể trong 8 tháng năm 2026, phần nào hạn chế mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp.

*Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 8 tháng năm 2026 tăng khá so với cùng kỳ năm trước*: Trong đó, một số sản phẩm có mức tăng cao như: giường bằng gỗ các loại tăng 75%; các sản phẩm từ cao su tổng hợp, cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên, ở dạng nguyên sinh, tấm lá hoặc dải tăng 43,87%; sản phẩm in khác (quy khổ 13cm x 19cm) tăng 33%; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 28,07%; thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm tăng 28,03%; bàn bằng gỗ các loại tăng 20,15%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) tăng 15,74%; đá xây dựng khác tăng 9,8%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 10,55%. Sản lượng điện sản xuất tăng 4,61%, điện thương phẩm tăng 6,11%, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn.

Ở chiều ngược lại, dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và các chi tiết liên quan giảm 13,2%, là sản phẩm có mức giảm đáng kể trong nhóm sản phẩm công nghiệp chủ yếu.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp 8 tháng năm 2026 tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, với sự đóng góp chủ yếu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; các ngành sản xuất điện, khai khoáng và cung cấp nước tiếp tục tăng trưởng, góp phần duy trì đà tăng của toàn ngành. Sự gia tăng của nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu, nhất là các sản phẩm phục vụ xây dựng, chế biến và tiêu dùng, cho thấy hoạt động sản xuất trên địa bàn tiếp tục được duy trì và mở rộng, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

*Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 8 năm 2026* giảm 2,5% so với tháng trước, tăng 5,85% so với cùng kỳ, trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 12,9%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 1,05%. Tính chung 8 tháng năm 2026, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 15,32% so với cùng kỳ năm trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 33,55%, khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 2,44%).

### 3. Đầu tư phát triển

*Vốn đầu tư phát triển tháng 8 năm 2026 duy trì mức tăng khá, ước tính đạt 2.189,73 tỷ đồng, tăng 45,29% so với cùng kỳ năm trước; mức tăng chủ yếu của vốn đầu tư ngoài nhà nước và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt 700,14 tỷ đồng, tăng 111,52% so với cùng kỳ.*

*Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý* tháng 8 năm 2026 ước đạt 700,14 tỷ đồng, tăng 5,44% so với tháng trước, tăng 111,52% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 700,14 tỷ đồng (chiếm 100%), tăng 5,44% và tăng 126,99%[8]; vốn ngân sách nhà nước cấp xã chưa thực hiện do nguồn vốn thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia năm 2026 chưa được phân bổ.

**Biểu đồ số 02: Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh, cấp xã tháng 8/2026**

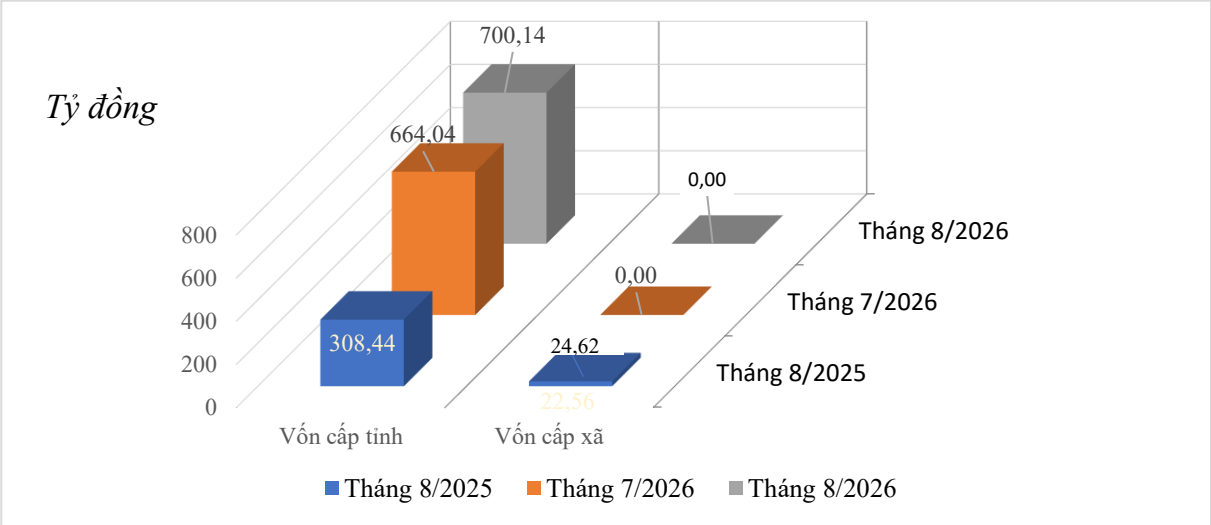


Tính chung 8 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 2.614,3 tỷ đồng, đạt 55,95% kế hoạch năm, tăng 49,68% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 2.614,3 tỷ đồng, đạt 55,95%, tăng 55,94%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã chưa thực hiện.

*Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên* tháng 8 năm 2026 ước đạt 2.189,73 tỷ đồng, tăng 3,06% so với tháng trước, tăng 45,29% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 1.007,33 tỷ đồng, tăng 4,34% và tăng 57,31% (vốn Trung ương quản lý đạt 257,58 tỷ đồng, tăng 1,75% và giảm 2,78%; vốn địa phương quản lý đạt 749,75 tỷ đồng, tăng 5,25% và tăng 99,72%); vốn ngoài Nhà nước đạt 1.182,4 tỷ đồng, tăng 1,99% và tăng 36,41%.

---

[8] Nguyên nhân chủ yếu là do 14 công trình trường liên cấp tại các xã biên giới có khối lượng thi công lớn, đặc biệt là 09 công trình trường dự kiến hoàn thành ngày 31/8/2026, đã được phân bổ vốn tại Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh; cùng với 02 công trình trọng điểm (Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm; đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12) được phép giãn tiến độ, đảm bảo hoàn thành trong năm 2026.

**Biểu đồ số 03: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ**

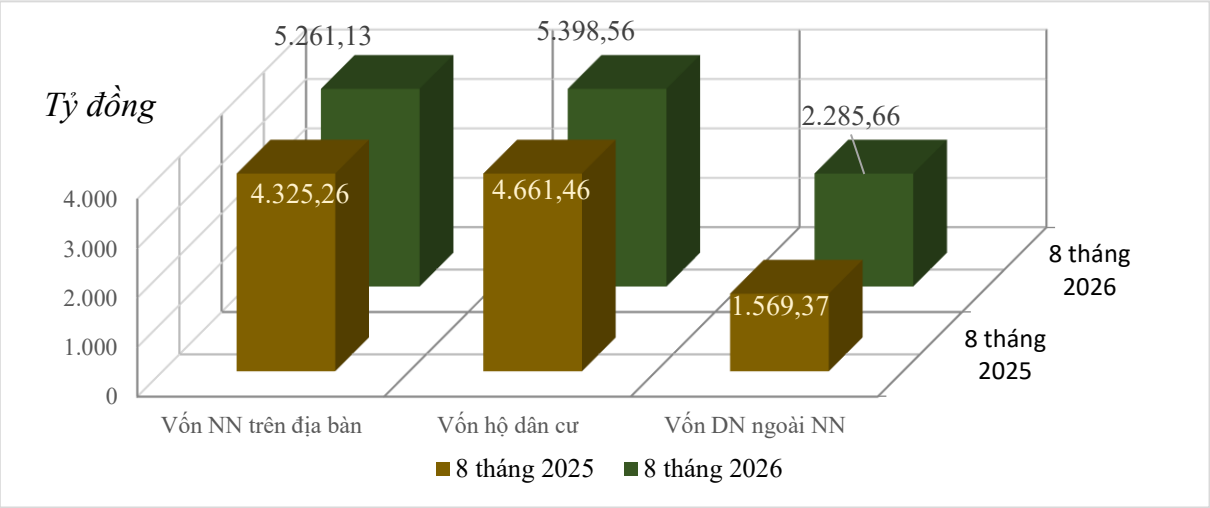


Tính chung 8 tháng, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 12.945,35 tỷ đồng, tăng 22,63% so với cùng kỳ năm trước, đạt 51,78% kế hoạch. Bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 5.261,13 tỷ đồng, tăng 21,64%, đạt 67,55% (vốn Trung ương quản lý đạt 1.564,7 tỷ đồng, giảm 19,1%, đạt 71,71%; vốn địa phương quản lý đạt 3.696,43 tỷ đồng, tăng 54,59%, đạt 65,93%); vốn ngoài Nhà nước đạt 7.684,22 tỷ đồng, tăng 23,33%, đạt 44,65%.

**4. Thu, chi ngân sách Nhà nước[9]**

*Thu ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2026 ước giảm 10,72% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 9,37% so với cùng kỳ năm trước, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.*

**Infographic số 03. Thu, chi ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2026**

***4.1. Thu ngân sách Nhà nước***

[9] Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước khu vực X, số liệu cập nhật đến ngày 26/8/2026.

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 8/2026 ước đạt 185,89 tỷ đồng; lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2026 đạt 1.370,39 tỷ đồng, giảm 10,72% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- *Thu nội địa* tháng 8/2026 ước đạt 182,88 tỷ đồng; lũy kế 8 tháng ước đạt 1.341,66 tỷ đồng (chiếm 97,9%), tăng 15,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu từ doanh nghiệp nhà nước ước đạt 179,67 tỷ đồng (chiếm 13,11%), giảm 2,88%; thu từ công, thương nghiệp ngoài quốc doanh ước đạt 436,72 tỷ đồng (chiếm 31,87%), tăng 45,5%; thu phí, lệ phí đạt 132,36 tỷ đồng (chiếm 9,66%), tăng 18,45%; các khoản thu về nhà đất ước đạt 342,45 tỷ đồng (chiếm 24,99%), tăng 20,02%.

- *Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu* tháng 8/2026 ước đạt 0,073 tỷ đồng; lũy kế 8 tháng ước đạt 14,55 tỷ đồng (chiếm 1,06%), tăng 38,29% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu viện trợ các khoản huy động đóng góp* tháng 8/2026 đạt 2,94 tỷ đồng; lũy kế 8 tháng ước đạt 14,18 tỷ đồng (chiếm 1,03%), giảm 96,05% so với cùng kỳ năm trước.

***4.2. Chi ngân sách Nhà nước***

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 8 năm 2026 ước đạt 1.326,32 tỷ đồng; lũy kế 8 tháng ước đạt 13.465,86 tỷ đồng, tăng 9,37% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 4.498,22 tỷ đồng (chiếm 33,4%), tăng 48,94%, do đẩy mạnh tiến độ thi công, giải ngân vốn đầu tư công các công trình trọng điểm; chi thường xuyên đạt 8.924,5 tỷ đồng (chiếm 66,27%), giảm 3,9%, là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến Kế hoạch thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế quý III và cả năm 2026 của một số ngành[10].

**5. Thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu, giá cả và vận tải**

***5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng***

*Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 8/2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 5,6% so với tháng trước và tăng 19,99% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 15,66% so với cùng kỳ năm trước.*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8 năm 2026 ước tính đạt 3.049,54 tỷ đồng, tăng 5,6% so với tháng trước, tăng 19,99% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và

[10] Cụ thể các ngành: Ngành O (84) Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc; ngành P (85) Giáo dục và đào tạo; ngành Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.

doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 22.545,33 tỷ đồng, tăng 15,66% so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu số 02. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| | Ước tính tháng 8 năm 2026 | Ước tính 8 tháng năm 2026 | Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tháng 8 năm 2026 | 8 tháng năm 2026 |
| **Tổng số** | **3.049,54** | **22.545,33** | **19,99** | **15,66** |
| Bán lẻ hàng hóa | 2.263,02 | 16.643,56 | 16,93 | 14,80 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 266,98 | 2.053,07 | 36,31 | 21,59 |
| Du lịch lữ hành | 0,67 | 4,59 | 30,96 | 40,20 |
| Dịch vụ khác | 518,87 | 3.844,11 | 26,63 | 16,40 |

***a) Bán lẻ hàng hoá***

*Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 8 năm 2026* ước đạt 2.263,02 tỷ đồng, tăng 5,84% so với tháng trước và tăng 16,93% so với cùng kỳ năm trước. Mức bán lẻ hàng hóa tăng so với tháng trước cho thấy hoạt động thương mại trên địa bàn tiếp tục duy trì ổn định, sức mua của thị trường có xu hướng cải thiện. Nguồn cung hàng hóa cơ bản được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân và phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Xét theo nhóm hàng, so với tháng trước, tất cả các nhóm hàng đều tăng. Trong đó, một số nhóm có mức tăng khá cao gồm: ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 17,88%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 15,06%; dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 12,99%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 8,62%; hàng may mặc tăng 5,94%; xăng, dầu các loại tăng 5,6%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 5,56%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 5,26%. Các nhóm còn lại tăng ở mức thấp hơn, gồm: lương thực, thực phẩm tăng 4,38%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 3,11%; hàng hóa khác tăng 2,87%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 2,33%.

Trong các nhóm hàng, lương thực, thực phẩm tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất, doanh thu tháng 8 ước đạt 788,11 tỷ đồng, tăng 4,38% so với tháng trước, đóng góp đáng kể vào mức tăng chung của tổng mức bán lẻ hàng hóa.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 8 năm 2026 tăng 16,93%; tất cả các nhóm hàng đều tăng. Một số nhóm có mức tăng cao gồm: nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 31,16%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 31,94%; xăng, dầu các loại tăng 30,64%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 25,64%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 21,48%; dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 20,91%. Các nhóm phương tiện đi lại tăng 14,77%; ô tô

con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 15,00%; hàng may mặc tăng 12,12%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 11,67%; hàng hóa khác tăng 9,79%; lương thực, thực phẩm tăng 8,46%.

Tính chung 8 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 16.643,56 tỷ đồng, tăng 14,80% so với cùng kỳ năm trước. Nhóm lương thực, thực phẩm tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 5.997,87 tỷ đồng, chiếm khoảng 36,04% tổng mức bán lẻ hàng hóa. Trong 8 tháng, nhiều nhóm hàng có tốc độ tăng khá cao, như: vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 25,91%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 24,49%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 22,58%; xăng, dầu các loại tăng 23,38%; dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 22,42%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 21,48%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 19,9%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 18,42%. Các nhóm hàng tiêu dùng phục vụ đời sống tiếp tục tăng, trong đó hàng may mặc tăng 13,76%; hàng hóa khác tăng 13,39%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,33%.

Nhìn chung, tổng mức bán lẻ hàng hóa 8 tháng năm 2026 duy trì đà tăng khá, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu tăng ở tất cả các nhóm hàng. Trong đó, nhiều nhóm hàng có tốc độ tăng trên 20%, cho thấy hoạt động thương mại và sức mua trên thị trường tiếp tục có chuyển biến tích cực. Nguồn cung hàng hóa cơ bản ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân và phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

***b) Dịch vụ lưu trú, ăn uống***

Tính chung 8 tháng năm 2026, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.053,07 tỷ đồng, tăng 21,59% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 221 tỷ đồng, tăng 31,69%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.832,07 tỷ đồng, tăng 20,48%. Dịch vụ ăn uống tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 89,2% tổng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; dịch vụ lưu trú chiếm khoảng 10,8%.

Nhìn chung, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống trong 8 tháng năm 2026 duy trì mức tăng khá, doanh thu tăng ở cả dịch vụ lưu trú và dịch vụ ăn uống. Đặc biệt, doanh thu dịch vụ lưu trú tăng 31,69%, cao hơn đáng kể mức tăng của dịch vụ ăn uống, cho thấy nhu cầu lưu trú có xu hướng cải thiện. Kết quả này góp phần thúc đẩy tăng trưởng khu vực dịch vụ, đồng thời phản ánh hoạt động đi lại, tham quan, du lịch và nhu cầu tiêu dùng dịch vụ của người dân, du khách trên địa bàn tiếp tục được duy trì.

***c) Dịch vụ khác***

Doanh thu dịch vụ khác tháng 8 năm 2026 ước đạt 518,87 tỷ đồng, tăng 26,63% so với cùng kỳ năm trước, phản ánh nhu cầu sử dụng các loại hình dịch vụ của người dân và doanh nghiệp tiếp tục tăng, hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng trên địa bàn được duy trì. Tính chung 8 tháng năm 2026, doanh thu dịch vụ khác ước đạt 3.844,11 tỷ đồng, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước, tiếp tục duy trì mức tăng khá và đóng góp tích cực vào tăng trưởng khu vực dịch vụ.

**Infographic số 04: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu các ngành dịch vụ khác 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước**

***5.2. Hoạt động xuất - nhập khẩu***

*Tháng 8 năm 2026, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh cơ bản duy trì ổn định. Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhập khẩu tăng khá, góp phần duy trì mức tăng chung; xuất khẩu giảm do ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ, thời tiết và tiến độ thu hoạch, tập kết, vận chuyển hàng hóa.*

Ước tháng 8 năm 2026, tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh đạt 13,02 triệu USD, tăng 7,34% so với tháng trước và tăng 6,98% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá trị xuất khẩu đạt 7,45 triệu USD, tăng 3,19% so với tháng trước và giảm 13,47% so với cùng kỳ năm trước; giá trị nhập khẩu đạt 5,57 triệu USD, tăng 13,44% so với tháng trước và tăng 56,46% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng năm 2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ước đạt 107,56 triệu USD, đạt 67,23% kế hoạch năm. Nhìn chung, hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục được duy trì, trong đó mức tăng của nhập khẩu góp phần bù đắp sự giảm sút của xuất khẩu, qua đó duy trì mức tăng chung của tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn.

***5.3. Giá cả***

***a) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)***

*Trong tháng 8 năm 2026, thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8 năm 2026 tăng 0,4% so với tháng trước, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước và tăng 5,93% so với kỳ gốc năm 2024. Bình quân 8 tháng năm 2026, CPI tăng 3,39% so với cùng kỳ năm trước.*

Trong mức tăng 0,4% của CPI tháng 8/2026 so với tháng trước, có 05 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 06 nhóm có chỉ số giá giảm, phản ánh diễn biến giá đan xen giữa các nhóm hàng hóa và dịch vụ. Mức tăng CPI chủ yếu chịu tác động của giá nhóm giao thông tăng 3,89%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,38%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,31%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,11%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%. Trong đó, nhóm giao thông có mức tăng cao nhất, là một trong những yếu tố tác động đáng kể đến mức tăng chung của CPI trong tháng. Ở chiều ngược lại, giá một số nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm, góp phần kiềm chế mức tăng chung của CPI, trong đó nhóm văn hóa và dịch vụ khác giảm 1,15%; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 1,11%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,86%; nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,56%; nhóm giáo dục giảm 0,42%; nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,04%.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 8/2026 tăng 2,5%. Một số nhóm hàng hóa và dịch vụ có mức tăng khá cao như: giáo dục tăng 12,21%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 18,47%; giao thông tăng 7,66%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,83%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,27%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,55%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 3,19%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,92%. Trong đó, nhóm giáo dục và giao thông là những nhóm có mức tăng đáng chú ý, góp phần tạo áp lực tăng lên CPI chung. Ở chiều ngược lại, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 1,22%, góp phần bù đắp một phần mức tăng của các nhóm hàng hóa, dịch vụ khác và kiềm chế mức tăng CPI chung.

CPI bình quân 8 tháng năm 2026 tăng 3,39% so với cùng kỳ năm 2025. Mức tăng chủ yếu do giá một số nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng, trong đó nhóm giáo dục tăng 10,97%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,96%; giao thông tăng 5,75%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,71%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,29%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,86%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,66%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,89%. Trong đó, nhóm giáo dục, đồ uống và thuốc lá và giao thông có mức tăng khá cao, góp phần đáng kể vào mức tăng CPI bình quân chung. Một số nhóm có mức tăng thấp hơn như thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,90%, thông tin và truyền thông tăng 0,27%. Ở chiều ngược lại, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,34%.

Nhìn chung, mặt bằng giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh trong 8 tháng năm 2026 có xu hướng tăng. Diễn biến giá giữa các nhóm hàng hóa, dịch vụ có sự phân hóa; trong đó, giá các nhóm hàng hóa, dịch vụ thiết yếu, giáo dục và giao thông tăng khá, tạo áp lực lên mặt bằng giá chung. Bên cạnh đó, chi phí nguyên vật liệu, vận chuyển, logistics và một số chi phí đầu vào tăng cũng tác động đến giá một số hàng hóa, dịch vụ. Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm hoặc mức tăng thấp, góp phần bù đắp một phần áp lực tăng giá và kiềm chế tốc độ tăng CPI bình quân. Nhìn chung, thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng

của người dân; công tác quản lý, theo dõi diễn biến giá được duy trì, góp phần hạn chế biến động bất thường và ổn định mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh.

***b) Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ***

*Chỉ số giá vàng* tháng 8 năm 2026 giảm 3,71% so với tháng trước, tăng 15,57% so với cùng kỳ năm trước và tăng 80,85% so với kỳ gốc năm 2024. Tính chung 8 tháng năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 51,26% so với cùng kỳ năm trước, phản ánh mặt bằng giá vàng tiếp tục duy trì ở mức cao so với cùng kỳ năm trước, mặc dù trong tháng 8 giá vàng có xu hướng giảm nhẹ so với tháng trước.

*Chỉ số giá đô la Mỹ* tháng 8 năm 2026 giảm 0,33% so với tháng trước, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,34% so với kỳ gốc năm 2024. Tính chung 8 tháng năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,61% so với cùng kỳ năm trước.

***5.4. Hoạt động Vận tải***

*Trong tháng 8/2026, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của người dân và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh. Vận tải hành khách tăng do xu thế dịch vụ taxi tăng cao về doanh thu và số lượng cơ sở; bên cạnh đó địa phương dự kiến tổ chức Festival Dân ca, Dân vũ Quốc tế - Nhịp bước Việt Nam năm 2026 và các hoạt động kỷ niệm 81 năm Cách mạng Tháng Tám, Quốc khánh 02/9 thu hút nhiều du khách du lịch trong và ngoài nước về tham quan.*

*Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi* ước thực hiện tháng 8/2026 đạt 179,7 tỷ đồng, tăng 1,03% so với tháng trước và tăng 20,62% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2026, doanh thu ước đạt 1.375,41 tỷ đồng, tăng 19,12% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 293,77 tỷ đồng, tăng 29,88%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.068,28 tỷ đồng, tăng 16,52%; doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 10,84 tỷ đồng, tăng 14,23%; doanh thu bưu chính chuyển phát ước đạt 2,52 tỷ đồng, tăng 16,67%.

**Biểu số 03. Vận tải hành khách 8 tháng năm 2026 phân theo ngành vận tải**

| | Số lượt hành khách | | Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|
| | Vận chuyển (Nghìn HK) | Luân chuyển (Triệu HK.km) | Vận chuyển | Luân chuyển |
| **Tổng số** | **2.904,72** | **328,913** | **29,16** | **31,98** |
| Đường thủy nội địa | 0,15 | 0,005 | 9,05 | 9,05 |
| Đường bộ | 2.904,57 | 328,908 | 29,16 | 31,98 |

*Vận tải hành khách* tháng 8/2026 ước đạt 381,86 nghìn hành khách, tăng

0,61% so với tháng trước, tăng 30,23% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 43,11 triệu lượt HK.km, tăng 0,63% so với tháng trước, tăng 29,88% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2026, vận tải hành khách ước đạt 2.904,72 nghìn hành khách vận chuyển, tăng 29,16% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 328,91 triệu lượt HK.km, tăng 31,98%.

**Biểu số 04. Vận tải hàng hoá 8 tháng năm 2026 phân theo ngành vận tải**

| | Khối lượng hàng hóa | | Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|
| | Vận chuyển (Nghìn tấn) | Luân chuyển (Triệu tấn.km) | Vận chuyển | Luân chuyển |
| **Tổng số** | **6.423,82** | **317,962** | **16,67** | **16,51** |
| Đường thủy nội địa | 0,21 | 0,006 | 9,06 | 9,06 |
| Đường bộ | 6.423,61 | 317,956 | 16,67 | 16,51 |

*Vận tải hàng hóa* tháng 8/2026 ước đạt 834,25 nghìn tấn, tăng 1,08% so với tháng trước, tăng 18,38% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 41,45 triệu tấn.km, tăng 1,13% so với tháng trước, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2026, vận tải hàng hóa đạt 6.423,82 nghìn tấn, tăng 16,67% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 317,96 triệu tấn.km, tăng 16,51% so với cùng kỳ năm trước.

## II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

### 1. Tình hình đời sống dân cư

Đời sống các tầng lớp dân cư tỉnh Điện Biên trong tháng nhìn chung duy trì ổn định. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại và dịch vụ tiếp tục phát triển; sức mua của người dân có xu hướng tăng, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu cơ bản được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, lưu thông và vận chuyển hàng hóa, nông sản, sản phẩm OCOP giữa các vùng, miền trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh tế và tiêu dùng trên địa bàn. Thị trường lao động có những chuyển biến tích cực, số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng, góp phần cải thiện thu nhập và ổn định đời sống người dân. Đáng chú ý, hoạt động tuyển dụng lao động quy mô lớn của Tập đoàn Vingroup thông qua Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng VinCons đã góp phần mở rộng cơ hội việc làm, tạo thêm thu nhập cho người lao động và có tác động tích cực đến đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh.

Công tác thực hiện các chính sách an sinh, phúc lợi xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm, bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng. Các cơ

sở giáo dục trên địa bàn tỉnh bắt đầu triển khai các hoạt động chuẩn bị cho năm học mới sau kỳ nghỉ hè, bảo đảm các điều kiện cần thiết phục vụ công tác dạy và học.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh trong tháng được giữ vững; các lực lượng chức năng chủ động triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, góp phần duy trì môi trường ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

**2. Y tế**

***2.1. Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch***

*Tình hình dịch bệnh:* Trong tháng không ghi nhận ổ dịch mới trên địa bàn tỉnh.

*Các bệnh truyền nhiễm gây dịch khác*: Trong tháng, tình hình sốt rét và sốt xuất huyết trên địa bàn toàn tỉnh ổn định, không có bệnh nhân mắc sốt rét và sốt xuất huyết. Sở y tế chỉ đạo các đơn vị trực thuộc đẩy nhanh việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế năm 2026: Tiêm chủng mở rộng, Dân số - KHHGĐ, phòng chống Lao; phòng chống Phong; phòng chống ung thư; tăng huyết áp; đái tháo đường, phòng chống các rối loạn do thiếu I-ốt; phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn và hen phế quản; y tế trường học…

*Công tác phòng chống dịch:* Ngành Y tế tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, chủ động, đồng bộ các biện pháp phòng chống dịch trên địa bàn theo kế hoạch phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm ở người năm 2026 của Bộ Y tế và UBND tỉnh. Duy trì hoạt động của đội cơ động chống dịch, chuẩn bị đủ thuốc, hóa chất, vật tư để chủ động đối phó với dịch, nhất là khi có tình huống khẩn cấp. Thành lập các khu điều trị cách ly hạn chế mức độ lây lan và tử vong do dịch bệnh. Tăng cường công tác truyền thông bằng nhiều hình thức giúp cho người dân hiểu và chủ động tham gia phòng chống dịch bệnh.

***2.2. Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS***

Tình hình nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh, tính đến 31/7/2026, có 44/45 xã, phường có người nhiễm HIV. Tổng số tích lũy toàn tỉnh có 7.890 ca nhiễm HIV, số nhiễm mới trong tháng là 03 ca; Số chuyển AIDS luỹ tích 5.435 ca (không có ca AIDS mắc mới); số tử vong lũy tích 4.274 ca, trong đó: tử vong mới trong tháng là 09 ca; số còn sống quản lý được 3.413 ca đạt 94% người nhiễm HIV trên địa bàn. Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,5%.

***2.3. Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm***

Ngành Y tế tăng cường công tác truyền thông, kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh; tăng cường công tác quản lý an toàn thực phẩm, ngăn ngừa thực phẩm giả.

*Hoạt động kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm:* Trong tháng, thực hiện giám sát đối với 13 cơ sở thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp quản lý. Kết quả, 100% cơ sở thực phẩm đạt yêu cầu. Tổ chức 01 đoàn giám sát đảm

bảo ATTP phục vụ đoàn công tác của lãnh đạo Đảng và Nhà nước lên thăm và làm việc tại tỉnh Điện Biên. Kết quả tại Khách sạn Mường Thanh Luxury đảm bảo các quy định về ATTP, trong quá trình giám sát không để xảy ra các sự cố về ATTP.

Thực hiện tiếp nhận và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với 20 cơ sở. Lũy tích cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hoặc ký cam kết đảm bảo ATTP thuộc Ngành Y tế quản lý trên địa bàn toàn tỉnh là 1.852/2.140 (chiếm 86,5%).

**3. Giáo dục và đào tạo**

Trong tháng, Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục duy trì và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã đặt ra cho toàn ngành giáo dục.

Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục rà soát, đánh giá hiện trạng và xây dựng phương án sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh theo chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy và mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Toàn ngành đã và đang tập trung chuẩn bị các điều kiện cho năm học mới. Công tác chuẩn bị sách giáo khoa, biên soạn tài liệu giáo dục địa phương và mua sắm thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông được thực hiện đúng quy trình theo tiến độ kế hoạch đã phê duyệt.

**4. Văn hoá, thể thao và du lịch**

***4.1. Lĩnh vực văn hóa, gia đình***

*Hoạt động tuyên truyền cổ động:* Tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền các sự kiện chính trị, ngày lễ, kỷ niệm của đất nước và của tỉnh. Tuyên truyền cổ động mặt đường 4 buổi, dựng video clip tuyên truyền được 8 video, clip...

*Các hoạt động trưng bày, triển lãm:* Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chuẩn bị nội dung tham gia triển lãm "Không gian Du lịch, Văn hóa - Hội nhập và Lan tỏa"; xây dựng nội dung thuyết minh tại 10 điểm di tích Chiến trường Điện Biên Phủ.

*Các hoạt động văn hóa, văn nghệ*: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch duy trì các hoạt động văn hóa, văn nghệ phục vụ Nhân dân tại Sân hành lễ Tượng đài Chiến thắng Điện Biên Phủ, phố đi bộ Chợ Mường Thanh; tổ chức xây dựng, tập luyện các chương trình tham gia Festival Thăng Long - Hà Nội, Festival Dân vũ Quốc tế năm 2026, triển lãm "Không gian Du lịch, Văn hóa - Hội nhập và Lan tỏa" tại tỉnh Gia Lai.

*Hoạt động thư viện:* Tiếp tục thực hiện phục vụ lưu động và luân chuyển tài nguyên thông tin đến các đơn vị phối hợp. Trong tháng, bổ sung mới 1.145 bản sách; cấp và đổi 304 thẻ bạn đọc; số lượt độc giả được thư viện phục vụ 33.921 lượt; tổng số lượt tài nguyên thông tin được phục vụ 67.842 lượt.

*Hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa:* Trong tháng, triển khai chỉnh trang, cải tạo Đồi A1, Tượng đài Chiến thắng Điện Biên Phủ, Hầm De Castries,

Trung tâm đề kháng Him Lam và Bảo tàng Điện Biên Phủ phục vụ các hoạt động kỷ niệm và khách tham quan; tổ chức lại hoạt động dịch vụ, giới thiệu sản phẩm tại các điểm di tích gắn với quảng bá giá trị di sản và phát triển du lịch. Trong tháng, Bảo tàng Điện Biên Phủ đón 41.169 lượt khách; lũy kế 8 tháng đầu năm, đón 334.218 lượt khách, đạt 74,3% kế hoạch năm (trong đó: khách quốc tế 5.036 lượt, đạt 107,1% kế hoạch năm).

***4.2. Lĩnh vực thể dục thể thao***

Trong tháng, tổ chức Giải Bóng rổ các Câu lạc bộ trẻ tỉnh Điện Biên lần thứ V năm 2026; phối hợp tổ chức Giải Cờ vua, Nhảy Flashmob thanh niên và nhi đồng; giải Khiêu vũ thể thao và Đồng diễn các loại hình thể thao nghệ thuật tỉnh Điện Biên mở rộng; giải Bóng đá truyền thống thanh niên tỉnh Điện Biên.

*Phong trào thể dục thể thao quần chúng* tiếp tục được duy trì và phát triển trên địa bàn tỉnh. Trong tháng, duy trì tỷ lệ số người tham gia luyện tập thường xuyên đạt 35,8%, tỷ lệ gia đình thể thao đạt 24,8%, toàn tỉnh có 473 câu lạc bộ thể thao cơ sở.

*Về thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp:* Duy trì công tác huấn luyện, đào tạo vận động viên; tổ chức tập huấn, thi đấu tham gia các giải thể thao quốc gia, quốc tế theo kế hoạch; hoàn thiện dự thảo Đề án đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Điện Biên giai đoạn 2023-2030, định hướng đến năm 2035. Tham gia Giải vô địch Điền kinh U20 và U23 tại tỉnh Cà Mau; giải vô địch các Câu lạc bộ Karate tại Đắk Lắk; giải vô địch Bắn nỏ, Bắn ná tại tỉnh Gia Lai.

***4.3. Lĩnh vực du lịch***

Dự ước tháng 8/2026, đón khoảng 58 nghìn lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế đạt 518 lượt khách du lịch quốc tế; tổng doanh thu từ hoạt động du lịch ước đạt 104 tỷ đồng. Tính chung 8 tháng, tỉnh Điện Biên đón 1.132 nghìn lượt khách du lịch, đạt 70,8% kế hoạch, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm 2025; trong đó khách quốc tế 8.686 lượt; tổng thu từ khách du lịch đạt 2.052 tỷ đồng, đạt 71,25% kế hoạch, tăng 19,9% so với cùng kỳ.

**5. Tai nạn giao thông, cháy nổ, vi phạm môi trường[11]**

***5.1. Tai nạn giao thông***

Từ 15/6/2026 đến 14/7/2026, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 09 vụ tai nạn giao thông làm 02 người chết và 07 người bị thương. So cùng kỳ năm trước: Số vụ tai nạn tăng 80%; số người chết giảm 50%; số người bị thương tăng 133,33%. Thiệt hại ước tính khoảng 113 triệu đồng.

Lũy kế từ ngày 15/11/2025 đến ngày 14/7/2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy 60 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 24 người chết, 50 người bị thương. So cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn tăng 5,26%; số người chết tăng 14,29%; số người bị thương giảm 5,66%. Nguyên nhân chủ yếu do người điều khiển

[11]. Theo báo cáo của Công an tỉnh, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Điện Biên.

phương tiện thiếu chú ý quan sát, vi phạm tốc độ khi điều khiển phương tiện, vượt xe không đúng quy định, đi sai làn đường, phần đường; vi phạm về nồng độ cồn.

***5.2. Cháy nổ***

Từ 15/6/2026 đến 14/7/2026, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. Lũy kế từ 15/11/2025 đến 14/7/2026, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 06 vụ cháy, giảm 57,14% so cũng kỳ năm trước, không có thiệt hại về người, ước thiệt hại khoảng 459,6 triệu đồng, giảm 81,98% so cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân gây ra cháy do sơ xuất trong quá trình sử dụng nguồn lửa và sự cố thiết bị điện.

***5.3. Vi phạm môi trường***

Trong tháng, các cơ quan chức năng đã phát hiện 25 vụ vi phạm môi trường và xử lý 34 vụ với tổng số tiền phạt 45,8 triệu đồng; so với tháng trước, số vụ vi phạm giảm 32,43%; số vụ đã được xử lý tăng 17,24%.

Tính chung 8 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước: Phát hiện 375 vụ vi phạm môi trường tăng 14,33%; xử lý 387 vụ, tăng 10,26%; tổng số tiền phạt 1.826,8 triệu đồng, tăng 15,76%. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp và vi phạm quy định về bảo vệ môi trường.

**6. Thiệt hại do thiên tai[12]**

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ thiên tai do mưa lớn, gây thiệt hại về tài sản của nhân dân 02 ngôi nhà bị cuốn trôi và 26 ngôi nhà bị hư hỏng, gây thiệt hại 3.820,39 ha lúa và 10,35 ha hoa màu; ước thiệt hại khoảng 2.957 triệu đồng.

Tính chung 8 tháng năm 2026, do ảnh hưởng của mưa đá, gió lốc, sét đã xảy ra 22 vụ thiên tai trên địa bàn tỉnh làm 03 người chết và 07 người bị thương nhẹ; 627 ngôi nhà bị ảnh hưởng (thiệt hại dưới 30%); 31 ngôi nhà bị hư hại; 4.691,4 ha lúa và 103,3 ha hoa màu bị thiệt hại; 30 con gia súc và 150 gia cầm bị chết, cuốn trôi; ước thiệt hại khoảng 39.650,55 triệu đồng.

*Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 8 năm 2026./.*

***Nơi nhận:***
- Cục Thống kê;
- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;
- Đồng chí Chủ tịch HĐND tỉnh;
- Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN
CỤC THỐNG KÊ

**Nguyễn Xuân Thọ**

[12]. Theo báo cáo của Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai.

# INFOGRAPHIC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN THÁNG 8 & 8 THÁNG NĂM 2026

## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (so với cùng kỳ năm trước)

### Diện tích gieo trồng lúa mùa & diện tính các loại cây khác vụ mùa tính đến 20/8/2026

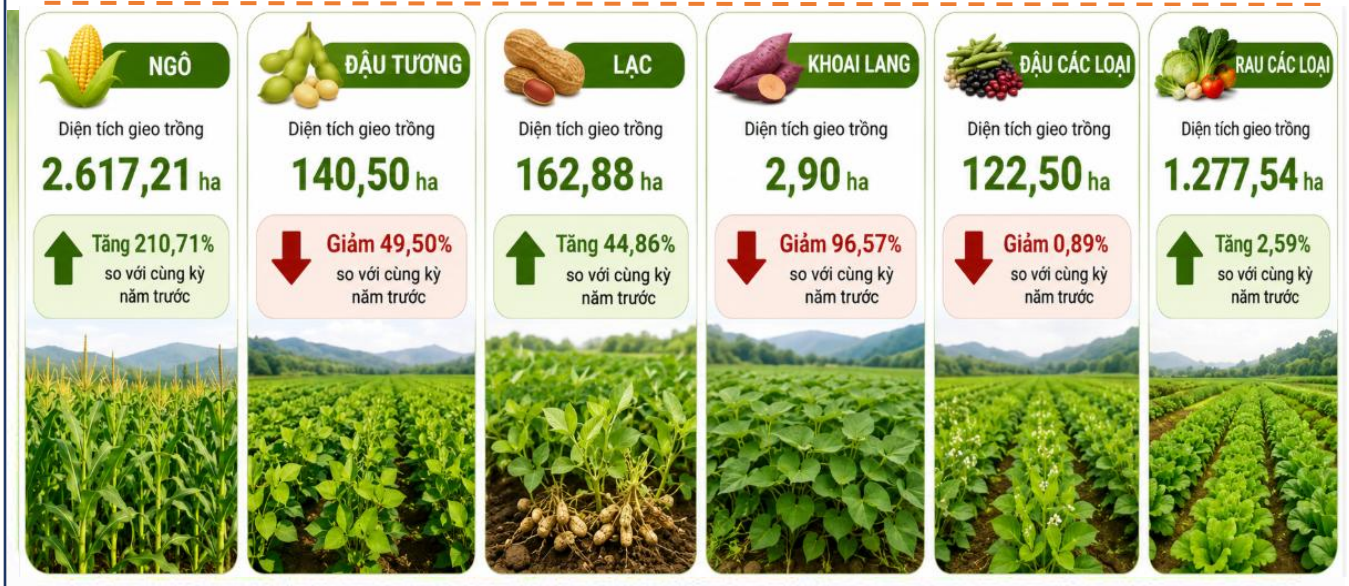


### Số lượng gia súc, gia cầm tháng 8 năm 2026

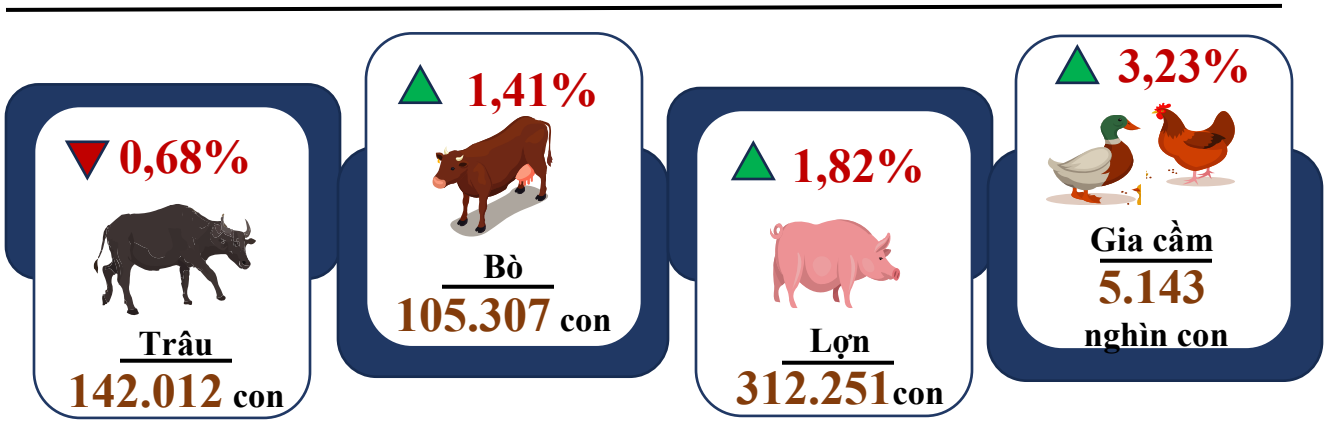

## Thủy sản 8 tháng năm 2026
*(so với cùng kỳ năm trước)*

▲ 4,04%

3.571,31 tấn

Tổng sản lượng thủy sản

Nuôi trồng 3.366,87 tấn ▲ 4,10%

Khai thác 204,44 tấn ▲ 3,29%

## Lâm nghiệp 8 tháng năm 2026
*(so với cùng kỳ năm trước)*

▼ 3,7%

5.380m³

Sản lượng gỗ khai thác

▼ 45,25%

50,05 ha

Diện tích rừng bị phá

## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (so với cùng kỳ năm trước

### Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 8 tháng đầu năm 2026

▲ 12,02%

Toàn ngành công nghiệp

▲ 9,04%

Khai khoáng

▲ 18,88%

Chế biến, chế tạo

▲ 4,68%

Sản xuất & phân phối điện

▲ 9,26%

Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải

### Tốc độ tăng/giảm sản lượng một số sản phẩm công nghiệp 8 tháng đầu năm 2026

Tăng 8,65%

Than đá loại khác

Tăng 75,00%

Giường bằng gỗ

Tăng 18,92%

Nước không uống được

Tăng 28,07%

Cửa bằng sắt, thép

Tăng 6,11%

Điện thương phẩm

Tăng 9,80%

Đá xây dựng khác

Tăng 43,87%

Các hợp chất từ cao su

Giảm 13,2%

SX đồ kim hoàn

## VỐN ĐẦU TƯ (so với cùng kỳ năm trước)

### Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 8 tháng đầu năm 2026

**Tổng số: 12.945,35** tỷ đồng

▲ **22,63%**

**Khu vực Nhà nước**

**5.261,13** tỷ đồng

▲ **21,64%**

**Khu vực ngoài Nhà nước**

**7.684,22** tỷ đồng

▲ **23,33%**

## THU CHI NGÂN SÁCH (so với cùng kỳ năm trước)

### Tổng thu chi ngân sách 8 tháng đầu năm 2026

**1.370,39** tỷ đồng

▼ **10,72%**

**Thu ngân sách Nhà nước**

**13.465,86** tỷ đồng

▲ **9,37%**

**Chi ngân sách Nhà nước**

# THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI (so với cùng kỳ năm trước)

## Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 8 tháng đầu năm 2026

| Bán lẻ hàng hóa | Lưu trú, ăn uống | Du lịch lữ hành | Dịch vụ khác |
|---|---|---|---|
| ▲ 14,80% | ▲ 21,59% | ▲ 40,20% | ▲ 16,40% |
| **16.643,56** tỷ đồng | **2.053,07** tỷ đồng | **4,60** tỷ đồng | **3.844,11** tỷ đồng |

## Vận tải hành khách và hàng hóa 8 tháng đầu năm 2026

**Vận chuyển**
**2.904,72** nghìn HK ▲ **29,16%**

**Luân chuyển**
**328,91** triệu lượt HK.km ▲ **31,98%**

Vận tải hành khách

**Vận chuyển**
**6.423,82** nghìn tấn ▲ **16,67%**

**Luân chuyển**
**317,96** triệu tấn.km ▲ **16,51%**

Vận tải hàng hóa

# CHỈ SỐ GIÁ (so với cùng kỳ năm trước)

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số vàng và chỉ số Đô la Mỹ tháng 8 năm 2026

**C**

**105,93%**

Tháng 8/2026 so với kỳ gốc năm 2024

**102,50%**

Tháng 8/2026 so với 8/2025

**P**

**103,39%**

Bình quân 8 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước

**I**

**100,94%**

Tháng 8/2026 so với tháng 12/2025

**100,40%**

Tháng 8/2026 so với tháng 7/2026

## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

**96,29%** Tháng 8/2026 so với tháng 7/2026

**115,57%** Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước

**151,26%** Bình quân 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

**99,67%** Tháng 8/2026 so với tháng 7/2026

**99,90%** Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước

**101,61%** Bình quân 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

## CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

# MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI (so với cùng kỳ năm trước)

## Tai nạn giao thông (từ 15/11/2025-14/7/2026)

Số vụ tai nạn
**60 vụ**
▲ **5,26%**

Số người bị thương
**50 người**
▼ **5,66%**

Số người chết
**24 người**
▲ **14,29%**

## Cháy nổ (từ 15/11/2025-14/7/2026)

Số vụ: **06** vụ
▼ **57,14%**

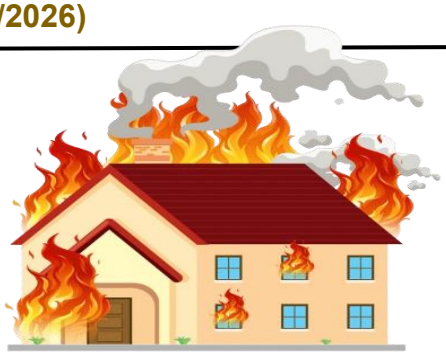

0 người bị thương

0 người chết

Thiệt hại về tải sản khoảng **459,60 Triệu đồng** ▼ **81,98%**

## Vi phạm môi trường 8 tháng đầu năm 2026

**375 vụ**
Số vụ đã phát hiện
▲ **14,33%**

**387 vụ**
Số vụ đã xử lý
▲ **10,26%**

**$**
Tổng số tiền phạt
**1.826,8 triệu đồng**
▲ **15,76%**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 8

*Đơn vị tính: Ha*

| | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Thực hiện kỳ báo cáo | Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|
| **1. Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)** | | | |
| **Lúa mùa** | **42.617,48** | **42.156,00** | **98,92** |
| Lúa ruộng | 21.274,41 | 21.790,43 | 102,43 |
| Lúa nương | 21.343,07 | 20.365,57 | 95,42 |
| **Các loại cây khác vụ mùa** | **2.686,36** | **4.323,53** | **160,94** |
| Ngô | 842,33 | 2.617,21 | 310,71 |
| Khoai lang | 84,50 | 2,90 | 3,43 |
| Đậu tương | 278,20 | 140,50 | 50,50 |
| Lạc | 112,44 | 162,88 | 144,86 |
| Rau các loại | 1.245,29 | 1.277,54 | 102,59 |
| Đậu các loại | 123,60 | 122,50 | 99,11 |
| **2. Chăn nuôi (tháng 8)** | | | |
| Trâu (Con) | 142.987 | 142.012 | 99,32 |
| Bò (Con) | 103.843 | 105.307 | 101,41 |
| Lợn (Con) | 306.660 | 312.251 | 101,82 |
| Gia cầm (Nghìn con) | 4.982,32 | 5.143,24 | 103,23 |

## 2. Lâm nghiệp - Thủy sản tháng 8 năm 2026

| | Đơn vị tính | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Lâm nghiệp** | | | | | |
| Diện tích rừng trồng mới tập trung | Ha | 181,6 | 204,1 | 94,68 | 106,41 |
| Sản lượng gỗ khai thác | $M^3$ | 535 | 5.380 | 82,43 | 96,30 |
| Sản lượng củi khai thác | Ste | 62.081 | 542.203 | 103,33 | 101,65 |
| Số vụ cháy rừng | Vụ | | 15 | | 750,00 |
| Diện tích rừng bị cháy | Ha | | 16,52 | | 2.294,44 |
| Số vụ phá rừng | Vụ | 16 | 257 | 1.600,00 | 92,78 |
| Diện tích rừng bị phá | Ha | 5,89 | 50,05 | 5.354,55 | 54,75 |
| **Thủy sản** | | | | | |
| Diện tích nuôi trồng | Ha | | 2.846,46 | | 104,09 |
| Tổng sản lượng | Tấn | 445,48 | 3.571,31 | 104,58 | 104,04 |
| Sản lượng nuôi trồng | Tấn | 419,07 | 3.366,87 | 104,66 | 104,10 |
| Sản lượng khai thác | Tấn | 26,41 | 204,44 | 103,29 | 103,06 |

## 3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2026

*Đơn vị tính: %*

| | Thực hiện tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước | Ước tính tháng 8 năm 2026 so với tháng trước | Ước tính tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước | Ước tính 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **Toàn ngành công nghiệp** | **103,34** | **111,84** | **115,47** | **112,02** |
| **Khai khoáng** | **114,60** | **104,08** | **118,57** | **109,04** |
| Khai thác than cứng và than non | 111,95 | 104,85 | 204,84 | 108,65 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | | | | |
| Khai thác quặng kim loại | | | | |
| Khai khoáng khác | 114,88 | 104,00 | 113,61 | 109,08 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | | | | |
| **Công nghiệp chế biến , chế tạo** | **118,01** | **108,51** | **128,58** | **118,88** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 120,11 | 104,82 | 125,08 | 121,19 |
| Sản xuất đồ uống | 117,25 | 100,61 | 115,33 | 125,37 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | | | | |
| Dệt | 121,70 | 104,79 | 121,13 | 120,45 |
| Sản xuất trang phục | 121,07 | 103,72 | 116,42 | 117,67 |
| Sản xuất giày dép da và sản phẩm từ da | | | | |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 112,08 | 100,61 | 111,88 | 108,08 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | | | | |
| In, sao chép bản ghi các loại | 126,32 | 103,20 | 123,27 | 120,42 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | | | | |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 113,36 | 96,44 | 193,13 | 143,84 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | | | | |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | | | | |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 106,31 | 127,34 | 125,54 | 108,55 |
| Sản xuất kim loại | | | | |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 130,50 | 105,29 | 135,06 | 121,00 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | | | | |
| Sản xuất thiết bị điện | | | | |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | | | | |
| Sản xuất xe có động cơ | | | | |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | | | | |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 135,40 | 110,41 | 148,48 | 124,75 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 92,05 | 97,98 | 92,52 | 88,05 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | 116,68 | 104,80 | 120,89 | 128,33 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí** | **96,01** | **114,56** | **109,61** | **104,68** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | **106,50** | **101,91** | **109,70** | **109,26** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 99,71 | 105,68 | 102,83 | 106,75 |
| Thoát nước và xử lý nước thải | | | | |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 109,95 | 100,17 | 113,38 | 110,55 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | | | | |

## 4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 năm 2026

| Tên sản phẩm | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 7 năm 2026 | Ước tính tháng 8 năm 2026 | Ước tính 8 tháng năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tháng 8 năm 2026 | 8 tháng năm 2026 |
| Than đá (than cứng) loại khác | Tấn | 1.135 | 1.190 | 8.922 | 204,84 | 108,65 |
| Đá xây dựng khác | M3 | 70.169 | 72.966 | 582.631 | 112,91 | 109,80 |
| Báo in (quy khổ 13cmx19cm) | Triệu trang | 26,80 | 18,00 | 226,40 | 124,14 | 105,88 |
| Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm) | Triệu trang | 70,12 | 71,33 | 463,57 | 141,48 | 133,00 |
| Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải | Tấn | 725,91 | 700,00 | 3.189,27 | 193,36 | 143,87 |
| Xi măng Portland đen | Tấn | 16.341,77 | 24.315,00 | 197.052,17 | 107,19 | 96,83 |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) | M3 | 7.822,09 | 8.350,37 | 58.364,01 | 123,74 | 115,74 |
| Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm | Tấn | 66,46 | 64,42 | 535,02 | 141,46 | 128,03 |
| Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép | M2 | 7.839,36 | 7.825,22 | 61.696,43 | 147,72 | 128,07 |
| Giường bằng gỗ các loại | Chiếc | 102 | 110 | 686 | 560,00 | 175,00 |
| Bàn bằng gỗ các loại | Chiếc | 84 | 88 | 583 | 158,62 | 120,16 |
| Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu | Chiếc | 249 | 253 | 1.939 | 123,68 | 110,57 |
| Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan | Triệu đồng | 812 | 787 | 7.123 | 88,55 | 86,80 |
| Điện sản xuất | Triệu KWh | 187,61 | 215,41 | 642,41 | 109,68 | 104,61 |
| Điện thương phẩm | Triệu KWh | 29,92 | 30,60 | 249,10 | 105,52 | 106,11 |
| Nước uống được | 1000 m3 | 487,02 | 515,37 | 4210,90 | 100,35 | 102,95 |
| Nước không uống được | 1000 m3 | 654,72 | 689,23 | 5668,23 | 110,47 | 118,92 |
| Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế | Triệu đồng | 4619,17 | 4627,09 | 36892,70 | 113,38 | 110,55 |

## 5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 năm 2026

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| | Thực hiện tháng 7 năm 2026 | Ước tính tháng 8 năm 2026 | Ước tính 8 tháng năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tháng 8 năm 2026 | 8 tháng năm 2026 |
| **TỔNG SỐ** | **664.042** | **700.138** | **3.356.268** | **211,52** | **161,54** |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh** | **664.042** | **700.138** | **3.356.268** | **226,99** | **169,08** |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 184.538 | 186.027 | 1.001.656 | 269,05 | 183,27 |
| *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | *21.793* | *28.159* | *124.058* | 549,98 | 360,48 |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 445.672 | 478.824 | 2.214.028 | 207,85 | 160,98 |
| Vốn nước ngoài (ODA) | 21.970 | 23.000 | 70.932 | 515,93 | 234,66 |
| Xổ số kiến thiết | 6.806 | 7.071 | 28.307 | 254,63 | 182,23 |
| Vốn khác | 5.056 | 5.216 | 41.345 | 308,82 | 238,40 |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã** | | | | | |
| Vốn cân đối ngân sách xã | | | | | |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất | | | | | |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | | | | | |
| Vốn khác | | | | | |

## 6. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tháng 8 năm 2026

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| | Thực hiện tháng 7 năm 2026 | Ước tính tháng 8 năm 2026 | Ước tính 8 tháng năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước(%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tháng 8/2026 | 8 tháng năm 2026 |
| **TỔNG SỐ** | **2.124.779** | **2.189.728** | **12.945.347** | **145,29** | **122,63** |
| **I. Vốn nhà nước trên địa bàn** | **965.467** | **1.007.328** | **5.261.131** | **157,31** | **121,64** |
| **1. Vốn trung ương quản lý** | **253.141** | **257.579** | **1.564.704** | **97,22** | **80,90** |
| a. Vốn ngân sách nhà nước | 133.057 | 134.178 | 894.047 | 73,79 | 61,25 |
| b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển | | | 4.311 | | 2.974,33 |
| - Vốn trong nước | | | 4.311 | | |
| - Vốn nước ngoài (ODA) | | | 0 | | |
| c. Vốn vay từ các nguồn khác | 22.278 | 22.936 | 116.331 | 90,77 | 158,46 |
| d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước | 74.863 | 76.903 | 390.860 | 143,56 | 103,19 |
| e. Vốn khác | 22.943 | 23.562 | 159.155 | 551,16 | 722,87 |
| **2. Vốn địa phương quản lý** | **712.326** | **749.749** | **3.696.427** | **199,72** | **154,59** |
| a. Vốn ngân sách nhà nước | 664.042 | 700.138 | 3.356.268 | 211,52 | 161,54 |
| b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển | | | | | |
| - Vốn trong nước | | | | | |
| - Vốn nước ngoài (ODA) | | | | | |
| c. Vốn vay từ các nguồn khác | 495 | 500 | 3.638 | 462,96 | 564,91 |
| d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước | 1.067 | 1.099 | 7.082 | 99,73 | 92,36 |
| e. Vốn khác | 46.722 | 48.012 | 329.439 | 111,19 | 107,95 |
| **II. Vốn ngoài nhà nước** | **1.159.312** | **1.182.400** | **7.684.216** | **136,41** | **123,33** |
| **1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước** | **376.415** | **392.285** | **2.285.659** | **172,99** | **145,64** |
| - Vốn tự có | 199.834 | 207.154 | 1.207.494 | 148,86 | 122,89 |
| - Vốn khác | 176.581 | 185.131 | 1.078.165 | 211,33 | 183,75 |
| **2. Vốn đầu tư của dân cư** | **782.897** | **790.115** | **5.398.558** | **123,45** | **115,81** |
| **III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài** | | | | | |
| **1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI** | | | | | |
| **2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI** | | | | | |

## 7. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Thực hiện tháng 7 năm 2026 | Ước tính tháng 8 năm 2026 | Ước tính 8 tháng năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tháng 8/2026 | 8 tháng năm 2026 |
| **Tổng số** | **2.887.892,02** | **3.049.538,02** | **22.545.327,90** | **119,99** | **115,66** |
| Tổng mức bán lẻ hàng hóa | 2.138.153,10 | 2.263.019,44 | 16.643.556,84 | 116,93 | 114,80 |
| Doanh thu dịch vụ lưu trú | 27.203,15 | 29.558,00 | 220.995,83 | 135,97 | 131,69 |
| Doanh thu dịch vụ ăn uống | 220.721,80 | 237.419,07 | 1.832.073,26 | 136,35 | 120,48 |
| Doanh thu du lịch lữ hành | 620,48 | 670,88 | 4.593,95 | 130,96 | 140,20 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 501.193,49 | 518.870,63 | 3.844.108,01 | 126,63 | 116,40 |

## 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa  tháng 8 năm 2026

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| | Thực hiện tháng 7 năm 2026 | Ước tính tháng 8 năm 2026 | Ước tính 8 tháng năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tháng 8/2026 | 8 tháng năm 2026 |
| **TỔNG SỐ** | **2.138.153,10** | **2.263.019,44** | **16.643.556,84** | **116,93** | **114,80** |
| Lương thực, thực phẩm | 755.063,30 | 788.113,78 | 5.997.867,41 | 108,46 | 108,52 |
| Hàng may mặc | 122.096,38 | 129.351,01 | 982.263,83 | 112,12 | 113,76 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 211.058,63 | 217.628,71 | 1.680.781,50 | 111,67 | 108,33 |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 34.306,28 | 37.262,19 | 272.729,48 | 125,64 | 125,91 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 334.409,95 | 352.006,26 | 2.470.078,63 | 131,94 | 122,58 |
| Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) | 17.922,12 | 21.125,86 | 144.772,86 | 115,00 | 118,42 |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) | 86.880,13 | 99.961,33 | 694.642,90 | 114,77 | 119,90 |
| Xăng, dầu các loại | 305.504,27 | 322.618,83 | 2.293.964,33 | 130,64 | 123,38 |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu) | 21.198,69 | 22.377,03 | 158.670,23 | 131,16 | 124,49 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 8.953,97 | 9.162,42 | 71.189,42 | 123,05 | 121,48 |
| Hàng hóa khác | 85.157,06 | 87.602,17 | 681.954,17 | 109,79 | 113,39 |
| Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 155.602,32 | 175.809,85 | 1.194.642,08 | 120,91 | 122,42 |

## 9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| | Thực hiện tháng 7 năm 2026 | Ước tính tháng 8 năm 2026 | Ước tính 8 tháng năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tháng 8/2026 | 8 tháng năm 2026 |
| **Dịch vụ lưu trú, ăn uống** | **247.924,95** | **266.977,07** | **2.053.069,10** | **136,31** | **121,59** |
| Dịch vụ lưu trú | 27.203 | 29.558 | 220.996 | 135,97 | 131,69 |
| Dịch vụ ăn uống | 220.722 | 237.419 | 1.832.073 | 136,35 | 120,48 |
| **Du lịch lữ hành** | **620,48** | **670,88** | **4.593,95** | **130,96** | **140,20** |
| **Dịch vụ khác** | **501.193,49** | **518.870,63** | **3.844.108,01** | **126,63** | **116,40** |

## 10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8 năm 2026

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| | Thực hiện tháng 7 năm 2026 | Ước tính tháng 8 năm 2026 | Ước tính 8 tháng năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tháng 8 năm 2026 | 8 tháng năm 2026 |
| **TỔNG SỐ** | **177.874,74** | **179.702,35** | **1.375.413,96** | **120,62** | **119,12** |
| **Vận tải hành khách** | **38.442,97** | **38.690,61** | **293.774,58** | **130,14** | **129,88** |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | 7,16 | 7,20 | 55,46 | 114,64 | 109,05 |
| Đường bộ | 38.435,81 | 38.683,41 | 293.719,12 | 130,14 | 129,89 |
| Hàng không | | | | | |
| **Vận tải hàng hóa** | **137.690,72** | **139.254,32** | **1.068.275,63** | **118,11** | **116,52** |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | 6,84 | 6,87 | 53,31 | 112,72 | 109,06 |
| Đường bộ | 137.683,88 | 139.247,45 | 1.068.222,32 | 118,11 | 116,52 |
| Hàng không | | | | | |
| **Dịch vụ hỗ trợ vận tải** | **1.412,55** | **1.426,86** | **10.843,94** | **132,03** | **114,23** |
| **Bưu chính chuyển phát** | **328,50** | **330,56** | **2.519,81** | **122,20** | **116,67** |

## 11. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 8 năm 2026

| | Thực hiện tháng 7 năm 2026 | Ước tính tháng 8 năm 2026 | Ước tính 8 tháng năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tháng 8 năm 2026 | 8 tháng năm 2026 |
| **A. HÀNH KHÁCH** | | | | | |
| **I. Vận chuyển (Nghìn HK)** | **379,547** | **381,858** | **2.904,724** | **130,23** | **129,16** |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | 0,020 | 0,020 | 0,155 | 114,64 | 109,05 |
| Đường bộ | 379,527 | 381,837 | 2.904,570 | 130,23 | 129,16 |
| Hàng không | | | | | |
| **II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)** | **42.834,611** | **43.105,295** | **328.913,765** | **129,88** | **131,98** |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | 0,699 | 0,702 | 5,411 | 114,64 | 109,05 |
| Đường bộ | 42.833,913 | 43.104,592 | 328.908,354 | 129,88 | 131,98 |
| Hàng không | | | | | |
| **B. HÀNG HÓA** | | | | | |
| **I. Vận chuyển (Nghìn tấn)** | **825,302** | **834,245** | **6.423,822** | **118,38** | **116,67** |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | 0,027 | 0,027 | 0,213 | 112,72 | 109,06 |
| Đường bộ | 825,275 | 834,218 | 6.423,609 | 118,38 | 116,67 |
| Hàng không | | | | | |
| **II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)** | **40.986,581** | **41.449,030** | **317.962,945** | **118,10** | **116,51** |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | 0,821 | 0,824 | 6,396 | 112,72 | 109,06 |
| Đường bộ | 40.985,761 | 41.448,205 | 317.956,549 | 118,10 | 116,51 |
| Hàng không | | | | | |

## 12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8 năm 2026

| | Tháng 8 năm báo cáo so với: | | | | Bình quân |
|---|---|---|---|---|---|
| | Kỳ gốc 2024 | Tháng 8 năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng 7 năm báo cáo | 8 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
| **CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG** | **105,93** | **102,50** | **100,94** | **100,40** | **103,39** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 104,06 | 100,92 | 98,29 | 100,11 | 103,29 |
| Lương thực | 96,97 | 92,95 | 90,35 | 99,86 | 98,98 |
| Thực phẩm | 103,85 | 100,33 | 97,82 | 100,17 | 103,08 |
| Ăn uống ngoài gia đình | 110,77 | 110,21 | 107,08 | 100,04 | 107,49 |
| Đồ uống và thuốc lá | 111,42 | 105,83 | 104,71 | 99,44 | 105,96 |
| May mặc, mũ nón và giày dép | 107,70 | 103,19 | 101,25 | 102,38 | 102,86 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng | 107,58 | 100,91 | 100,24 | 98,89 | 101,89 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 110,44 | 104,27 | 102,32 | 99,14 | 104,71 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 105,82 | 100,92 | 100,63 | 100,02 | 100,90 |
| Dịch vụ y tế | 104,94 | 99,99 | 100,00 | 100,00 | 99,99 |
| Giao thông | 103,04 | 107,66 | 107,47 | 103,89 | 105,75 |
| Thông tin và truyền thông | 102,85 | 100,28 | 99,64 | 99,96 | 100,27 |
| Giáo dục | 121,81 | 112,21 | 112,05 | 99,58 | 110,97 |
| Dịch vụ giáo dục | 131,25 | 118,47 | 118,46 | 100,00 | 115,89 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 103,87 | 98,78 | 99,03 | 98,85 | 99,66 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 110,91 | 103,55 | 102,05 | 101,31 | 102,66 |
| **VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ** | **180,85** | **115,57** | **92,01** | **96,29** | **151,26** |
| **ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD** | **106,34** | **99,90** | **99,89** | **99,67** | **101,61** |

## 13. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 8 năm 2026

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| | Thực hiện tháng 7 năm 2026 | Ước tháng 8 năm 2026 | Lũy kế thực hiện đến cuối kỳ báo cáo | 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) | Cơ cấu (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 8 tháng năm 2026 | 8 tháng năm 2025 |
| **TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN** | **140.199** | **185.889** | **1.370.387** | **89,28** | **100,00** | **100,00** |
| **I. Thu nội địa** | **131.481** | **182.880** | **1.341.658** | **115,09** | **97,90** | **75,95** |
| Thu từ doanh nghiệp nhà nước | 24.025 | 42.899 | 179.671 | 97,12 | 13,11 | 12,05 |
| Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 312 | 169 | 1.525 | 89,03 | 0,11 | 0,11 |
| Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh | 57.372 | 50.030 | 436.715 | 145,50 | 31,87 | 19,55 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.830 | 4.788 | 79.278 | 106,51 | 5,79 | 4,85 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 0 | 0 | 49.339 | 64,46 | 3,60 | 4,99 |
| Thu phí, lệ phí | 17.519 | 10.668 | 132.361 | 118,45 | 9,66 | 7,28 |
| *Trong đó: Lệ phí trước bạ* | *14.018* | *7.826* | *107.309* | *127,61* | *7,83* | *5,48* |
| Các khoản thu về nhà, đất | 13.193 | 65.168 | 342.450 | 120,02 | 24,99 | 18,59 |
| Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán) | 3.819 | 3.308 | 28.735 | 113,58 | 2,10 | 1,65 |
| Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 2.046 | 3.112 | 37.963 | 89,16 | 2,77 | 2,77 |
| Thu khác ngân sách | 6.302 | 2.735 | 52.494 | 85,90 | 3,83 | 3,98 |
| Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 63 | 3 | 728 | 49,69 | 0,05 | 0,10 |
| Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, | 0 | 0 | 399 | 104,18 | 0,03 | 0,02 |
| Chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước | 0 | 0 | 0 | | 0,00 | 0,00 |
| **II. Thu về dầu thô** | | | | | | |
| **III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu** | **2.490** | **73** | **14.547** | **138,29** | **1,06** | **0,69** |
| **IV. Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp** | **6.228** | **2.936** | **14.182** | **3,95** | **1,03** | **23,37** |

## 14. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 8 năm 2026

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| | Thực hiện tháng 7 năm 2026 | Ước tháng 8 năm 2026 | Lũy kế thực hiện đến cuối kỳ báo cáo | 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) | Cơ cấu (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 8 tháng năm 2026 | 8 tháng năm 2025 |
| **TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **1.209.189** | **1.326.318** | **13.465.858** | **109,37** | **100,00** | **100,00** |
| **I. Chi đầu tư phát triển** | **294.696** | **282.588** | **4.498.218** | **148,94** | **33,40** | **24,53** |
| **II. Chi trả nợ lãi** | **0** | **2.296** | **5.062** | **169,02** | **0,04** | **0,02** |
| **III. Chi thường xuyên** | **914.493** | **1.041.434** | **8.924.497** | **96,10** | **66,27** | **75,43** |
| Chi quốc phòng | 37.440 | 41.905 | 255.509 | 114,97 | 1,90 | 1,80 |
| Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 150.311 | 137.659 | 946.907 | 98,84 | 7,03 | 7,78 |
| Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề | 96.466 | 481.168 | 3.866.118 | 113,77 | 28,71 | 27,60 |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình | 194.870 | 40.852 | 883.816 | 103,49 | 6,56 | 6,94 |
| Chi khoa học, công nghệ | 11.247 | 5.636 | 63.415 | 515,02 | 0,47 | 0,10 |
| Chi văn hóa, thông tin | 13.720 | 7.885 | 117.900 | 93,84 | 0,88 | 1,02 |
| Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | 4.312 | 4.778 | 34.754 | 92,96 | 0,26 | 0,30 |
| Chi thể dục, thể thao | 770 | 879 | 20.733 | 117,94 | 0,15 | 0,14 |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 4.950 | 5.825 | 66.484 | 104,49 | 0,49 | 0,52 |
| Chi sự nghiệp kinh tế | 183.262 | 67.248 | 770.418 | 66,67 | 5,72 | 9,39 |
| Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể | 172.407 | 207.727 | 1.558.759 | 83,04 | 11,58 | 15,25 |
| Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội | 44.738 | 39.772 | 338.766 | 63,54 | 2,52 | 4,33 |
| Chi trợ giá mặt hàng chính sách | | | | | | |
| Chi khác | 0 | 100 | 918 | 2,83 | 0,007 | 0,26 |
| **IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | **0** | **0** | **0** | | | |
| **V. Chi dự phòng ngân sách** | | | **0** | | | |
| **VI. Các nhiệm vụ chi khác** | **0** | **0** | **38.081** | **2.004,26** | **0,28** | **0,02** |

## 15. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo tháng 8 năm 2026

| | Sơ bộ kỳ báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%) | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tai nạn giao thông** | | | | | |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) | 9 | 60 | 180,00 | 180,00 | 105,26 |
| Đường bộ | 9 | 60 | 180,00 | 180,00 | 105,26 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường thủy | | | | | |
| Số người chết (Người) | 2 | 24 | 200,00 | 50,00 | 114,29 |
| Đường bộ | 2 | 24 | 200,00 | 50,00 | 114,29 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường thủy | | | | | |
| Số người bị thương (Người) | 7 | 50 | 100,00 | 233,33 | 94,34 |
| Đường bộ | 7 | 50 | 100,00 | 233,33 | 94,34 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường thủy | | | | | |
| **Cháy, nổ** | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ) | 0 | 6 | | | 42,86 |
| Số người chết (Người) | | | | | |
| Số người bị thương (Người) | | | | | |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) | | 459,60 | | | 18,02 |
| **Vi phạm môi trường** | | | | | |
| Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ) | 25 | 375 | 67,57 | 500,00 | 114,33 |
| Số vụ đã xử lý (Vụ) | 34 | 387 | 117,24 | 130,77 | 110,26 |
| Số tiền xử phạt (Triệu đồng) | 45,80 | 1.826,80 | 18,83 | 216,86 | 115,76 |
| **Thiếu đói trong dân (thiếu đói giáp hạt)** | | | | | |
| Hộ thiếu đói (Lượt hộ) | | 19.565 | | | 200,77 |
| Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người) | | 92.327 | | | 210,47 |